

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HOÀI NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 196/2022/DS-ST
Ngày 16-5-2022
V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HOÀI NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Á
2. Ông Nguyễn Hữu Tố

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông La Thanh Th, sinh năm 1950 bà Võ Thị Kiều H, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Khu phố TĐ, phường H, thị xã H, tỉnh B (ông Th đề nghị xét xử vắng mặt, bà H có mặt).

2. *Bị đơn:*

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, địa chỉ: Khu phố L2, phường HT, thị xã H, tỉnh B (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Hoài T, sinh năm 1987, địa chỉ: Thôn KG, xã H, thị xã H, tỉnh B (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Th bà H trình bày:

Ngày 14/5/2016 âm lịch, mẹ con bà M ông T mượn của vợ chồng ông bà số tiền 100.000.000 đồng, có giấy mượn tiền do bà M và ông T ký

tên, hạn thời gian trả là 01 tháng sau, không thỏa thuận lãi suất mà chỉ ghi trong giấy mượn là trả lãi sau (lúc trả sẽ thương lượng tính lãi). Bà M và ông T không trả nợ đúng hạn. Đến năm 2018, sau nhiều lần trả, bà M đã trả được 50.000.000 đồng. Số tiền còn lại, bà M ông T không trả. Năm 2017, ông bà nhiều lần đòi nên ông T tự viết thỏa thuận là ông T nợ 35.000.000 đồng để trả cho vợ chồng ông bà nhưng không thực hiện. Ông bà không đồng ý với ý kiến của ông T cho rằng chỉ còn nợ 25.000.000 đồng và ông bà tính lãi 25.000.000 đồng. Ông T bà M cùng mượn tiền nên nay ông bà yêu cầu bà M, ông T trả cho ông bà số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng và lãi chậm trả theo qui định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến nay.

- Tại Bản tự khai ngày 16/3/2022, bị đơn ông Nguyễn Hoài T trình bày:

Số tiền 50.000.000 đồng ông Th bà H yêu cầu ông và bà M trả là giữa bà M và ông Th bà H chứ ông không vay mượn gì của ông Th bà H. Giấy mượn tiền ngày 14/5/2016 âm lịch có chữ ký, chữ viết của ông là do bà M nói ông ghi chứ ông không vay tiền. Nội dung xác nhận ngày 14/9/2017 âm lịch là thỏa thuận giữa ông và bà H để trả dứt điểm số tiền vay của bà M, do chính ông ghi và ký tên, vì không thỏa thuận được nên ông không thực hiện theo nội dung xác nhận này. Theo ông số tiền hiện nay bà M nợ bà H chỉ còn 25.000.000 đồng nhưng bà H tính lãi thêm 25.000.000 đồng. Ông T không chấp nhận trả 50.000.000 đồng theo yêu cầu của ông Th bà H, ông chỉ đồng ý trả 25.000.000 đồng. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị M không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của ông Th bà H, không đến Tòa án để làm việc, không tham dự phiên tòa theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền đã vay nên theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà M và ông T cư trú tại thị xã H, tỉnh B nên theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn ông Th và bị đơn ông T đề nghị xét xử vắng mặt. Theo qui định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn ông Th và bị đơn bà M, ông T.

[3] Bị đơn bà M vắng mặt tại nơi cư trú, Tòa án đã tiến hành niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo và các văn bản tố tụng khác theo đúng qui định của pháp luật. Bà M không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không chấp hành việc triệu tập của Tòa

án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của bà M về yêu cầu của nguyên đơn được, không tiến hành hòa giải được. Bà M không có ý kiến, trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo qui định của pháp luật.

[4] Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 14/5/2016 âm lịch và sự thừa nhận của ông T về chữ ký, chữ viết trong giấy mượn tiền là của ông và của bà M thì bà M ông T mượn của ông Th bà H số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn trả nợ 01 tháng là đúng sự thật. Tại Giấy mượn tiền ngày 14/5/2016 âm lịch, các bên thỏa thuận có trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi.

[5] Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập ngày 14/5/2016 âm lịch (là ngày 18/6/2016), bà M ông T chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên hợp đồng thuộc trường hợp đang được thực hiện. Theo qui định tại điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 2 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; áp dụng qui định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[6] Ông T cho rằng không mượn tiền của ông Th bà H và hiện nay bà M chỉ còn nợ số tiền 25.000.000 đồng, 25.000.000 đồng còn lại là tiền lãi nhưng không được ông Th bà H chấp nhận. Theo nội dung Giấy mượn tiền ngày 14/5/2016 âm lịch thể hiện rõ ông T cùng bà M mượn tiền của ông Th bà H. Ông T cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền còn nợ là 25.000.000 đồng và tiền lãi là 25.000.000 đồng. Vì vậy, không có căn cứ để xác định lời khai của ông T là đúng sự thật.

[7] Về xác nhận ngày 14/9/2017 âm lịch được ghi tại mặt sau của Giấy mượn tiền ngày 14/5/2016 âm lịch, có nội dung: “*Tờ giấy này T mượn 35.000.000 đồng*”. Theo ông T đây là thỏa thuận giữa ông và bà H để trả dứt điểm số nợ của bà M nhưng không thực hiện được. Ông Th bà H cũng xác định nội dung này là ông T tự ghi nợ 35.000.000 đồng để trả nhưng không trả. Như vậy, đây là nội dung thỏa thuận để xác định phần nợ ông T phải trả nhưng không được thực hiện, bà M cũng không thể hiện ý kiến thống nhất nội dung này nên không phải là căn cứ để xác định phần nghĩa vụ riêng của ông T trong số tiền mượn.

[8] Bà M và ông T vay tiền thì phải có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn nhưng không trả đủ số tiền nợ là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông Th bà H. Ông Th bà H yêu cầu bà M ông T trả tiền là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật nên được chấp nhận. Bà M và ông T cùng thỏa thuận xác lập vay tiền nên phải chịu trách nhiệm liên đới trả tiền cho ông Th bà H.

[9] Về yêu cầu trả lãi: Ông Th bà H chỉ yêu cầu trả lãi chậm trả từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Bà M ông T trả nợ không đầy đủ khi đến hạn nên phải trả lãi cho ông Th bà H. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu trả lãi của nguyên đơn. Theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số qui định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, thì lãi chậm trả được xác định như sau:

- Về lãi suất: Các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $50.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 150\% \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 02 \text{ ngày}$ (từ ngày 14/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 10.666.600 đồng (đã làm tròn số).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí. Bà M và ông T phải chịu án phí là $60.666.600 \text{ đồng} \times 5\% = 3.033.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 288, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông La Thanh Th bà Võ Thị Kiều H. Buộc bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hoài T phải liên đới trả cho vợ chồng ông La Thanh Th bà Võ Thị Kiều H số tiền 60.666.600 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). (Trong đó: Tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 10.666.600 đồng).

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Hoài T phải chịu 3.033.000 đồng (Ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về tiền tạm ứng án phí: Trả lại cho vợ chồng ông La Thanh Th bà Võ Thị Kiều H số tiền 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), ông bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000317 ngày

15 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Hoài Nhơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hồng Hoàng